

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA  
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**



Được kiểm toán bởi:

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội**  
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội  
Điện thoại: (04) 974 5081/82 Fax: (04) 974 5083

*Hà Nội, tháng 02 năm 2014*

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh**

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2013	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2013	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013	10 - 34

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Khái quát chung về Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tiền thân của Tổng Công ty là Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 113412 ngày 05/5/2003 và thay đổi lần thứ 9 ngày 21/4/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp.

Theo quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh theo đó:

*Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.320.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, Ba trăm hai mươi tỷ, đồng chẵn)*

*Trong đó: Vốn nhà nước chiếm 83% vốn điều lệ tương ứng là 1.095.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, không trăm chín mươi năm tỷ, sáu trăm triệu đồng);*

*Tổng khối lượng cổ phần phát hành lần đầu là 17% trong đó*

*+ Bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 987.100 cổ phần, chiếm 0,75% vốn điều lệ;*

*+ Bán cho nhà đầu tư chiến lược: 15.840.000 cổ phần, chiếm 12% vốn điều lệ;*

*+ Bán đấu giá công khai: 5.612.900 cổ phần, chiếm 4,25% vốn điều lệ.*

### Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm.
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Nhập khẩu máy móc thiết bị.
- Đào tạo dạy nghề, dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam làm việc ở nước ngoài.
- Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ.
- Nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu.
- Nhập khẩu hàng tiêu dùng (Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dây dếp, quần áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao).
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, san lấp mặt bằng.
- Xây dựng các công trình thủy điện, các trạm điện và đường điện từ 35 KV trở xuống.
- Kinh doanh dịch vụ bán vé máy bay.
- Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng.

*Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:*

#### Hội đồng quản trị:

- |   |                      |               |
|---|----------------------|---------------|
| 1 | Ông Trương Hữu Trung | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Ông Dương Tất Thắng  | Ủy viên       |
| 3 | Ông Nguyễn Văn Bình  | Ủy viên       |



**Ban Tổng Giám đốc:**

1	Ông Dương Tất Thắng	Tổng Giám đốc
2	Ông Phạm Như Tâm	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
4	Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
5	Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc

Công ty có trụ sở tại: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

**2. Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính năm 2013 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.

Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.

Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Theo Quyết định số 210/QĐ-UBND tỉnh Hà Tĩnh ngày 16/01/2013 về việc giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Theo đó, giá trị phần vốn nhà nước của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/03/2012 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh là: 997.985.837.874 đồng.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 02 năm 2014

**Thay mặt và đại diện**

**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh**



**Tổng giám đốc  
Dương Tất Thắng**

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHỈ**  
Số chứng thực... 218... Quyền số... 01... SCT/BS

**08-07-2015**

**CHỦ TỊCH**



*Dương Đình Phú*





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@ipt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

AicA

Số: 15 /CPA HANOI - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
của Tổng Công ty Khoáng sản & Thương mại Hà Tĩnh

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN & THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Tổng Công ty Khoáng sản & Thương mại Hà Tĩnh được lập ngày 10/02/2014 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Tổng công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội ngày 28 tháng 02 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**



**Trưởng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Ngọc Tinh**

**Đặng Ngọc Phấn**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán Số 0132-2013-16-1

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán Số 2459-2013-16-1

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 76. Quyền số: -SCT/BS

**08 -07- 2015**

**CHỦ TỊCH**



*Dương Đình Phấn*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>366.727.441.239</b>	<b>253.678.641.855</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.130.509.187</b>	<b>1.513.765.767</b>
1. Tiền	111	V.01	1.130.509.187	1.513.765.767
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>89.242.902.346</b>	<b>49.308.202.992</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		89.242.902.346	49.308.202.992
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>154.283.664.535</b>	<b>102.675.836.999</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	99.265.444.130	84.117.507.764
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	46.552.429.111	15.437.522.040
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	9.585.685.663	4.240.701.564
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.119.894.369)	(1.119.894.369)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>98.640.615.221</b>	<b>93.585.106.166</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	98.640.615.221	93.585.106.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.429.749.950</b>	<b>6.595.729.931</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.877.962.117	2.674.494.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		642.328.720	963.956.183
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		16.568.762.375	152.407.494
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.340.696.738	2.804.872.093
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.060.563.701.515</b>	<b>1.006.906.326.369</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.734.084.186</b>	<b>104.534.052.549</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	75.733.980.218	75.062.715.546
- Nguyên giá	222		224.055.536.996	218.446.273.196
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(148.321.556.778)	(143.383.557.650)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	16.772.379.270	15.672.888.000
- Nguyên giá	228		19.687.814.890	17.673.428.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.915.435.620)	(2.000.540.290)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.09	37.227.724.698	13.798.449.003
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>927.644.564.406</b>	<b>897.445.650.019</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		307.014.112.237	282.841.094.737
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		269.974.088.500	269.974.088.500
3. Đầu tư dài hạn khác	258		356.935.363.669	364.985.015.171
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	259		(6.279.000.000)	(20.354.548.389)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.185.052.923</b>	<b>4.926.623.801</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.185.052.923	3.926.623.801
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.427.291.142.754</b>	<b>1.260.584.968.224</b>



(Tiếp theo)

				Đơn vị tính: đồng
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>354.159.196.255</b>	<b>216.913.863.120</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>323.059.292.089</b>	<b>172.580.229.111</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	104.127.435.572	12.270.512.833
2. Phải trả người bán	312	V.13	39.860.329.839	41.972.739.057
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	1.488.045.551	11.470.520.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.625.983.633	3.813.451.788
5. Phải trả công nhân viên	315		10.746.648.119	15.655.738.061
6. Chi phí phải trả	316		11.219.888	163.626.452
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	141.406.328.801	50.256.065.253
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi			23.793.300.686	36.977.575.339
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.099.904.166</b>	<b>44.333.634.009</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	31.099.904.166	40.474.904.166
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	3.858.729.843
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.073.131.946.499</b>	<b>1.043.671.105.104</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>1.073.131.946.499</b>	<b>1.043.671.105.104</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.055.927.113.625	1.026.466.272.231
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.204.832.874	17.204.832.873
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí Dự án	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.427.291.142.754</b>	<b>1.260.584.968.224</b>

CHỨNG THỰC ĐẦY ĐỦ SAO ĐÚNG VỚI BẢNG CHÍNH  
Số chứng thực: 487. Quyền sở hữu: SCT/BS

08-07-2015

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hà

Dương Đình Phú

Dương Tất Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2013**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	299.486.933.603	418.128.004.126
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.20	19.569.124.143	54.200.879.622
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.21	279.917.809.460	363.927.124.504
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	259.509.733.670	277.008.401.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		20.408.075.790	86.918.722.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	46.544.429.273	25.251.437.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	(12.213.374.191)	26.186.540.953
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.010.978.084	3.671.189.930
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	17.470.569.695	15.290.729.412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	50.040.610.700	37.416.860.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.654.698.859	33.276.029.533
11. Thu nhập khác	31		4.556.384.893	6.669.435.554
12. Chi phí khác	32		1.420.547.858	26.058.473
13. Lợi nhuận khác	40		3.135.837.035	6.643.377.081
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.790.535.894	39.919.406.614
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	-	7.241.229.609
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.790.535.894	32.678.177.006

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực.....87.....Quyển số.....a.....SCT 8BS

08-07-2015

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hà

Dương Tất Thắng

Dương Đình Phú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng			
Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	233.182.130.667	335.937.472.505
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(186.179.217.053)	(68.754.397.669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(46.706.327.893)	(43.563.207.908)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3.369.016.339)	(3.103.902.930)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(12.408.384.451)	(3.375.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	54.777.704.366	9.973.869.234
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(125.903.719.519)	(126.762.555.749)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(86.606.830.222)</b>	<b>100.352.277.483</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.520.399.090)	(7.531.672.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	23.913.125	6.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90.618.839.954)	(106.015.941.544)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	70.835.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.281.160.046)	(6.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.726.687.148	1.340.062.513
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(15.669.798.817)</b>	<b>(48.066.051.914)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19.378.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	180.239.847.971	40.127.682.978
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.757.925.232)	(97.009.695.860)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>101.859.922.739</b>	<b>(56.882.012.882)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(416.706.300)</b>	<b>(4.595.787.313)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.513.765.767	6.197.088.770
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	33.449.720	(87.535.690)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.130.509.187</b>	<b>1.513.765.767</b>

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực... 781... Quyền số... SCT/BS

08-07-2015

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hà

Đương Tất Thắng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tiền thân của Tổng Công ty là Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 113412 ngày 05/5/2003 và thay đổi lần thứ 9 ngày 21/4/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp.

Theo quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh theo đó:

*Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.320.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, Ba trăm hai mươi tỷ, đồng chẵn)*

Trong đó: Vốn nhà nước chiếm 83% vốn điều lệ tương ứng là 1.095.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, không trăm chín mươi năm tỷ, sáu trăm triệu đồng);

Tổng khối lượng cổ phần phát hành lần đầu là 17% trong đó

- + Bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 987.100 cổ phần, chiếm 0,75% vốn điều lệ;
- + Bán cho nhà đầu tư chiến lược: 15.840.000 cổ phần, chiếm 12% vốn điều lệ;
- + Bán đấu giá công khai: 5.612.900 cổ phần, chiếm 4,25% vốn điều lệ.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm.
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Nhập khẩu máy móc thiết bị.
- Đào tạo dạy nghề, dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam làm việc ở nước ngoài.
- Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ.
- Nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu.
- Nhập khẩu hàng tiêu dùng (Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dây cáp, quần áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao).
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, san lấp mặt bằng.
- Xây dựng các công trình thủy điện, các trạm điện và đường điện từ 35 KV trở xuống.
- Kinh doanh dịch vụ bán vé máy bay.
- Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng.

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.



2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

### III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

##### 1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

##### 1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### 2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.
- 2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:  $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ}$  (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: đối với hàng hóa theo phương pháp đích danh, nguyên vật liệu, thành phẩm theo phương pháp nhập trước xuất trước).
- 2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**
  - 3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
    - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
    - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.
  - 3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.  
Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**
  - 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình  
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



- 4.2 Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn khác.
- 5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Tổng Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



**7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được áp dụng theo thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

**9. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

**10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- 10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**13.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

- Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hà Tĩnh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	51.069.341	1.268.647.503
Tiền Việt Nam	43.289.948	1.260.868.110
Tiền ngoại tệ	7.779.393	7.779.393
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	1.067.432.412	233.423.140
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	901.258.562	88.355.753
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tĩnh	85.057.521	47.851.111
+ Ngân hàng HSBC Hà Tĩnh		
+ Ngân hàng VP bank	35.061.492	38.063.104
+ Ngân hàng Phát triển	3.039.895	3.002.221
+ Ngân hàng Đại Dương	36.862.359	36.268.159
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.152.583	19.882.792
- Tiền gửi Ngân hàng (USD)	12.007.434	11.695.124
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	6.563.761	6.261.105
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương	3.677.863	3.670.720
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.765.810	1.763.299
<b>Cộng</b>	<b>1.130.509.187</b>	<b>1.513.765.767</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	89.142.902.346	49.208.202.992
Công ty CP Thương mại Mitraco	-	1.500.000.000
Công ty CP May Hà Tĩnh	600.000.000	600.000.000
Công ty CP Vận tải	1.550.000.000	1.550.000.000
Công ty CP PT nông lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	584.140.600
Công ty CP Cơ khí và xây lắp Mitraco	400.000.000	500.000.000
Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	12.175.345.928	12.175.345.928
Công ty CP Khoáng sản Mangan	4.298.716.464	6.298.716.464
Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	68.500.000.000	26.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>89.242.902.346</b>	<b>49.308.202.992</b>
3. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	2.072.329.000	-
Bưu điện Hà Tĩnh	55.800.000	-
CTCP que hàn điện Hà Việt(HN)	-	70.400
CTCP thương mại Mitraco	-	292.000.000
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	19.400.503
Qy CP giám định năng lượng Việt nam	15.730.000	
Qy TNHH Xây dựng TM và dịch vụ thảo nguyên	298.166.000	

Công ty Cp chuyển phát nhanh Thái Bình	-	1.600.000
Công ty CP CNTT Lam hống	124.193.630	142.073.630
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	883.571.920	677.601.745
Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	1.541.226.594	856.276.423
Công ty CP gạch men AnHem	-	1.942.500
Công ty CP gạch men sứ Long Hầu	72.400.000	107.928.000
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.537.390.000	2.537.390.000
Công ty CP khoáng sản Man gao	195.516.899	166.771.446
Công ty CP khoáng sản á Châu	6.600.000	
Công ty CP kinh tế 3T (T.T.T)	547.938.800	547.938.800
Công ty CP may Hà Tĩnh	345.480.500	296.280.500
Công ty CP phát triển CN và xây lắp Thương mại	7.608.500	7.608.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	47.756.000	2.479.011.200
Công ty CP SX TM và DV Quý Ngọc		50
Công ty CP Thanh Thành Phát		503
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	4.527.222.000	5.452.408.300
Công ty CP TM và DV Nga Sơn	-	875.555.643
Công ty CP TMại Đồng Dương	52.835.000	85.586.000
Công ty CP xi măng dầu khí Nghệ An	30.176.300	-
Công ty CP xi măng Hoàng Long	3.229.100.200	2.218.998.000
Công ty CP xi măng Thanh Liêm	1.684.041.900	1.684.041.900
Công ty CP xi măng Thái bình	-	79.693.600
Công ty CP dầu tư CK Việt Nam	-	138.500.000
Công ty CP dầu tư xây lắp Thương mại 1 - XD XD3	17.821.000	17.821.000
Công ty cổ phần 77	1.501.720.700	1.501.720.700
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	611.100	425.096.784
Công ty cổ phần Hoàng Anh	76.750.000	76.750.000
Công ty cổ phần Nam Mỹ	-	504.415.400
Công ty cổ phần que hàn Hà Việt(TPHCM)	-	1.491.200
Công ty cổ phần T và T	61.600.000	-
Công ty cổ phần Thiên Y 2	308.813.187	250.121.587
Công ty cổ phần TM và XD Hoàng Sang	10.377.600	10.377.600
Công ty cổ phần vận tải	714.533.100	397.936.100
Công ty cổ phần XD Miền Trung	2.475.000	2.475.000
Công ty cổ phần XD và du lịch Lam Hồng	11.200.000	11.200.000
Công ty cổ phần XD và Đầu tư Hà Tĩnh	18.600.000	18.600.000
Công ty Granite Tiên Sơn - Viglacera Bắc ninh	-	43.305.500
Công ty Gạch men COSEVCO - Đà Nẵng	-	1.165.462
Công ty KS MALAYXIA	107.547.205	96.565.505
Công ty Mỹ thuật Trung ương	36.896.000	36.896.000
Công ty Phòng Bảo	1.487.863.025	75.164.889
Công ty Sứ Thanh Trì - HN	379.318.000	479.318.000
Công ty TNHH Việt Lào	35.168.337.560	23.825.277.060
Công ty TNHH An Phú Quý	132.492.000	45.140.000
Công ty TNHH dịch vụ đầu tư học đường	456.115.000	456.115.000
Công ty TNHH MTV789	8.000.000	8.000.000



Công ty TNHH Như ý	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Núi hồng	67.492.000	67.492.000
Công ty TNHH Phương Chi	118.771.612	120.531.500
Công ty TNHH phát triển kỹ thuật DTC	403.920.000	331.721.280
Công ty TNHH Quốc Toàn	4.140.660.200	4.234.256.000
Công ty TNHH SXKD sứ Hào Cảnh	512.353.600	24.196.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại Hưng Thanh	503.460.000	504.160.000
Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	754.000.000	-
Công ty TNHH thiết bị phát sơn	80.997.300	83.003.400
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	431.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại Kim Tín	-	1.012.979
Công ty TNHH Thành Thành Phát	-	12.760
Công ty TNHH TM và CB Khoáng sản Hà thành	-	110.840
Công ty TNHH Tmại và DV VTài Việt Hải	18.788.367.408	23.485.744.508
Công ty TNHH Tín Việt	670.000.000	870.000.000
Công ty TNHH vận tải & Thương mại Quốc bảo	309.790.000	479.790.000
Công ty TNHH vật tư Tây Bắc	375.062.800	773.724.000
Công ty TNHH Đức Toàn	356.008.400	1.001.248.400
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nam Trường	20.934.500	20.934.500
Công ty tư vấn và đầu tư phát triển VLXD(Vitaly)	199.912.280	199.912.280
Công ty xi măng Hướng Dương	3.129.533.268	1.937.956.768
Công ty xi măng Hệ Dưỡng	-	657.000
Công ty xi măng Tam Điệp	1.537.985.700	1.537.985.700
Công ty xây dựng Bảo Lộc	9.875.000	9.875.000
Công ty xây dựng Ngân Vương	40.591.600	40.591.600
Công ty xây dựng số 6	66.662.000	66.662.000
Công ty đầu tư và phát triển công nghệ	6.600.000	6.600.000
DN tư nhân nội thất Hữu Toàn	94.197.000	199.197.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàn Sơn	2.964.256	156.233.591
Doanh nghiệp tư nhân Thông Thủy	2.763.863.460	2.320.900
Doanh nghiệp tư nhân TM Hải Anh	776.228.600	401.253.400
Khách lẻ	-	945.049
Liên đoàn địa chất Bắc Trung Bộ	-	144.926
Liên đoàn địa chất Trung Trung Bộ	54.120.000	6.600.000
Nguyễn Thị Mận	-	5.201.529
Trường cấp 1 xã cảm Thạch	-	9.215.000
Trường tiểu học Lê Hồng Phong	2.944.000	2.944.000
Trần Văn Đoàn	17.916.000	-
Tổng công ty XD Bạch Đằng	4.560.000	4.560.000
UBND huyện Cẩm Xuyên	3.588.458.000	-
Võ Hữu Cường	16.000.000	-
Xí nghiệp bê tông Vinh Thạch	16.634.000	16.634.000
Xí nghiệp xây dựng Hòa Bình	99.814.400	99.814.400
Xí nghiệp xây dựng Kim Thành	11.651.200	11.651.200
Xí nghiệp xây dựng Đức Hào	219.491.700	219.491.700
YEYO INTERNATIONAL	-	1.079.124

Đoàn Văn Biếc	32.200.000	-
Ủy ban nhân dân xã Cẩm Huy	28.413.000	28.413.000
<b>Cộng</b>	<b>99.265.444.130</b>	<b>84.117.507.764</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
C.ty CP XL và T.mại Thợp Thanh Bé	161.326.476	-
CTCP Nhật nam		5.345.455
CTCP thương mại Mitraco		1.578.043.497
Công ty Cp chứng khoán Bảo Việt	60.000.000	
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	91.229.238	378.253.436
Công ty CP khoáng sản Man gan	1.859.120.000	1.859.120.000
Công ty CP may Hà Tĩnh		1
Công ty CP nhà khung thép & thiết bị CN		25.598.466
Công ty CP thiết kế và Tư vấn xây dựng Hà Nội	389.854.965	389.854.965
công ty CP Tư vấn thiết kế và Dịch vụ Đầu tư	115.152.000	-
Công ty Cp Tư vấn và Xây Dựng Hoàng Anh HT	164.000.000	-
Công ty Cp tư vấn xây dựng công trình vlxđ	-	136.000.000
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng Đại Việt	63.136.000	-
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	471.314.750	
Công ty cổ phần Thương mại và Công nghệ AG	-	500.000
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đông á	180.000.000	180.000.000
Công ty cổ phần tư vấn & xây dựng Thành sen	85.000.000	85.000.000
Công ty cổ phần vận tải	254.429.652	241.681.047
Công ty cổ phần xây dựng Sông Hồng	1.063.334.059	1.914.277.249
Công ty liên doanh Đại Hiệp	546.300.050	546.300.050
Công ty Spire Research and Consulting pte LTD	-	103.163.700
Công ty TNHH Gia Hân		3.072.183
Công ty TNHH khí CN Bắc Việt Nam,	25.637.208	25.183.568
Công ty TNHH một TV Kỹ thuật Tài nguyên và MT	85.079.300	
Công ty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân		32.382.408
Công ty TNHH xây lắp vật tư xây dựng	27.795.969	27.795.969
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	27.428.755.900	2.284.230.900
DNTN xây dựng vận tải Hùng Thịnh	-	15.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	3.319.983.095	4.090.983.095
Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Đại cát		8.109.500
FINETON INDUSTRIAL	3.088.901.212	
Hội vì cuộc sống bền vững	47.625.000	
INGENIERIA DE PROCESO Y DISEÑO TAESA	5.496.814.686	
Liên Đoàn INTERGEO	23.026.500	23.026.500
Liên đoàn bản đồ địa chất miền Bắc	100.000.000	100.000.000
Lê Ngọc Cẩm - 38H 0727+ 0168	1.903.000	1.903.000
Thiếu Sinh Quý (C.ty Anh Lâm)		4.425.000
Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ưng	252.000.000	252.000.000
Văn phòng công nhận chất lượng	-	15.000.000
Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	10.538.000	-
Võ Kim Tứ 38H-12-64	16.000.000	16.000.000



Xí nghiệp Thạch Đinh	1.095.272.051	1.095.272.051
CN Công ty TNHH TM & DV Hồng Hà	28.900.000	
<b>Cộng</b>	<b>46.552.429.111</b>	<b>15.437.522.040</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chương trình xây dựng nông thôn mới	230.000.000	230.000.000
Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư II Kỳ Anh	1.132.125.100	
Ban chuẩn bị Dự án Liên doanh Mitraco và Fineton	105.700.000	-
Bảo hiểm xã hội	607.400.346	458.582.646
Công ty CP ĐIOIT Titan Việt Nam	-	357.735.200
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	3.400.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Việt Lào	132.408.100	430.268.300
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	312.715.898
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	50.000.000	50.000.000
Các khoản nộp Ngân Sách	5.135.337	-
Cán bộ CNV TCT	2.660.850	2.660.850
Dự án cảng vùng ứng	-	309.692.151
Dự án Hợp Kim Sắt	87.120.000	87.120.000
Dự án nhà thu nhập thấp	88.881.818	-
Ngân hàng Ngoại thương	371.764.156	-
Sở Tài nguyên Môi trường	243.245.500	-
Truy thu BHXH CN đi XKLD	3.946.110	3.946.110
Trần Văn Hưng	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	-	-
UB xã Kỳ Phú	34.286.000	34.286.000
Đối tác Hằng	106.648.000	106.648.000
Đối tác Liên Việt	357.046.409	357.046.409
Thuế thu nhập cá nhân	1.331.129.039	
Phải thu về cổ phần hoá	483.473.000	
<b>Cộng</b>	<b>9.585.685.663</b>	<b>4.240.701.564</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	18.226.257.073	20.133.075.097
- Công cụ, dụng cụ	1.098.380.538	835.451.325
- Chi phí SX, KD dở dang	1.725.511.514	8.125.103.200
- Thành phẩm	77.145.148.713	63.153.772.407
- Hàng hoá	445.317.383	1.337.704.137
<b>Cộng</b>	<b>98.640.615.221</b>	<b>93.585.106.166</b>

\* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	59.923.942.119	112.725.257.975	44.226.438.555	1.570.634.547		218.446.273.196
- Mua trong năm	1.375.010.000	10.853.155.290	1.424.569.855	100.081.818	218.890.000	13.971.706.963
- XD/CB hoàn thành	2.072.768.545					2.072.768.545
- Tàng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	124.094.909	6.565.700.000				6.689.794.909
- Giảm khác	1.917.745.218	488.145.646	148.519.570	972.116.365	218.890.000	3.745.416.799
<b>Số dư cuối năm</b>	61.329.880.537	116.524.567.619	45.502.488.840	698.600.000	-	224.055.536.996
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	39.392.487.382	86.079.887.394	17.450.813.623	460.369.251		143.383.557.650
- Khấu hao trong năm	2.750.366.252	2.838.783.494	5.491.024.026	115.763.441		11.195.937.213
- Tàng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	105.751.288	5.310.998.161				5.416.749.449
- Giảm khác	378.139.905	126.538.944	52.540.536	283.969.251		841.188.636
<b>Số dư cuối kỳ</b>	41.658.962.441	83.481.133.783	22.889.297.113	292.163.441	-	148.321.556.778
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	20.531.454.737	26.645.370.581	26.775.624.932	1.110.265.296	-	75.062.715.546
- Tại ngày cuối năm	19.670.918.096	33.043.433.836	22.613.191.727	406.436.559	-	75.733.980.218



8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	16.283.520.000	1.389.908.290		2.014.386.600	17.673.428.290
- Mua trong năm					2.014.386.600
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	16.283.520.000	1.389.908.290		2.014.386.600	19.687.814.890
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	610.632.000	1.389.908.290			2.000.540.290
- Khấu hao trong năm	814.176.000			100.719.330	914.895.330
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	1.424.808.000	1.389.908.290	-	100.719.330	2.915.435.620
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	15.672.888.000	-	-	-	15.672.888.000
- Tại ngày cuối năm	14.858.712.000	-	-	1.913.667.270	16.772.379.270

9.	Chi phí XDCB dở dang:		Cuối năm	Đầu năm	
	Mua sắm TSCĐ		-	-	
	Xây dựng cơ bản		37.227.724.698	13.798.449.003	
	Dự án Pigment		-	4.523.656.940	
	Nhà máy chế biến Thạch Cao		17.273.000	17.273.000	
	Văn phòng kho cảng Vũng Áng		17.393.636	17.393.636	
	Chi phí lập đề án XD khu hậu cảng Vũng Áng		60.000.000	60.000.000	
	Chi phí lập đề án Cty Vũng Áng - Việt Lào		30.000.000	30.000.000	
	Kho trung chuyển Thạch Cao		-	156.581.818	
	Nhà máy chế biến sục sản		9.119.033.553	7.493.543.609	
	Mua máy ủi Komatsu D65EX - 12			1.500.000.000	
	Dự án khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại khu kinh tế vũng ăng		27.829.479.054		
	Nhà máy sản xuất trần thạch cao		154.545.455		
	<b>Cộng</b>		<b>37.227.724.698</b>	<b>13.798.449.003</b>	
10.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Cuối năm	Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	24.731.797	307.014.112.237	22.715.097	282.841.094.737
	Công ty CP CNTT Lam Hồng				
	Công ty CP Máy Hà Tĩnh	229.500	2.295.000.000	229.500	2.295.000.000
	Công ty CP Thiên ý	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
	Công ty CP Thương Mại Mitraco	584.000	5.863.616.699	584.000	5.863.616.699
	Công ty Khoáng sản Mangan	1.610.000	10.948.000.000	1.610.000	10.948.000.000
	Công ty CP Vận tải & Xây dựng	110.500	1.113.264.750	110.500	1.113.264.750
	Công ty TNHH MTV Việt Lào		47.826.912.635		47.826.912.635
	Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	720.000	7.445.327.212	720.000	7.445.327.212
	Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai Hà Tĩnh	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
	Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.051.000	21.952.311.684	1.054.800	11.990.311.684
	Công ty CP Chế biến TAGS Thiên Lộc	1.819.100	18.191.000.000	1.819.100	18.191.000.000
	Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.054.500	20.546.546.745	1.174.000	11.741.546.745
	Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	287.250	2.948.187.147	287.250	2.948.187.147
	Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	12.455.000	124.550.000.000	12.455.000	124.550.000.000
	Công ty CP VLXD & Phụ gia Sắt Thạch Khê	1.190.947	11.909.468.767	1.050.947	10.509.468.767



Công ty TNHH Hạ tầng Mitraco		14.724.476.598		11.218.459.098
Công ty TNHH Giống và VT Nông nghiệp Mitraco		500.000.000		
- Lì do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)</b>	<b>5.815.500</b>	<b>269.974.088.500</b>	<b>5.815.500</b>	<b>269.974.088.500</b>
- Công ty CP Dioxit Titan Việt Nam	67.500	675.000.000	67.500	675.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	5.640.000	56.400.000.000	5.640.000	56.400.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê		211.819.088.500		211.819.088.500
- Công ty CP KS Hòa Phát	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
<b>c. Đầu tư dài hạn khác</b>				
<b>Tổng cộng</b>		<b>356.935.363.669</b>		<b>364.985.015.171</b>
- Công ty May xuất khẩu Thành Công				
- Công ty CP Vận tải & Xây dựng		2.544.696.811		2.544.696.811
- Công ty CP Thiên ý		5.711.749.298		6.711.749.298
- Công ty CP Thương Mại Mitraco		6.018.042.349		6.018.042.349
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng		7.700.000.000		7.700.000.000
- Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc		1.500.000.000		2.629.288.148
- Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco		2.410.980.602		2.410.980.602
- Công ty CP CNTT Lâm Hồng		300.000.000		300.000.000
- Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh				2.320.363.354
- Công ty CP Cảng Hà Tĩnh				
- Công ty Vinatex Hồng Lĩnh		1.000.000.000		1.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Lào		5.499.904.166		9.099.904.166
- Công ty CP Cảng Vũng Áng - Việt Lào		303.192.116.985		303.192.116.985
- Công ty CP Máy Hà Tĩnh		21.057.873.458		21.057.873.458
Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn		(6.279.000.000)		(20.354.548.389)
<b>Cộng</b>		<b>927.644.564.406</b>		<b>897.445.650.019</b>

Chi phí thăm dò mỏ Phổ Thịnh, Cương Gián	1.076.579.282	978.131.282
Chi phí thăm dò mỏ Đồng Kèm - Man gán	596.342.560	596.342.560
Kho trung chuyển thạch cao hương Khê		2.010.657.600
CP tư vấn lập BC đánh giá tác động MT mỏ Cương Gián-NX		98.448.000
Giá trị thương hiệu do XEGTDN	81.014.787	243.044.359
Xi nghiệp khai thác	431.116.294	
<b>Cộng</b>	<b>2.185.052.923</b>	<b>3.926.623.801</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>104.127.435.572</b>	<b>12.270.512.833</b>
* Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	97.627.435.572	12.270.512.833
** Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	6.500.000.000	-
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Cộng</b>	<b>104.127.435.572</b>	<b>12.270.512.833</b>
<p>Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ13/2580 ngày 30/07/2013. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.</p>		
<p>Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ13/2599 ngày 19/09/2013. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.</p>		
<p>Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ13/2517 ngày 01/03/2013. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn để thanh toán chi phí sản xuất.</p>		
<p>Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ13/2556 ngày 19/06/2013. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.</p>		
<b>13. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
ANIVI INGENIERIA, SA.	-	4.946.865
Bưu điện Hà Tĩnh	31.323.982	7.293.400
Bảo Việt Hà Tĩnh	-	89.500.000
Chi cục BVMT - Sở TNMT Hà Tĩnh	-	16.734.000
Chi nhánh Công ty TNHH Ich Trần	-	43.877.545
Chi nhánh điện Cẩm Xuyên	18.286.364	18.286.364
CN CTCP khử trùng Việt nam tại Nghệ an	32.842.800	-
CT Kiểm toán và Kế toán	-	38.500.000
CT Kiến trúc -Thương mại Việt Pháp	-	6.350.000
CTCP thương mại Mitraco	441.385.647	-
CTCP xây dựng Nhật Quang	11.272.000	11.272.000
CTCP ứng dụng công nghệ Toàn Cầu	-	2.538.000



**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh**  
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính  
Kết thúc ngày 31/12/2013

Cty CP Bắc Hà Miền Trung	3.000.000	-
Cty Cổ phần xây dựng Đại Nam	62.155.467	-
Công ty TNHH cơ điện Toàn Cầu	-	6.709.690
Công ty CP công nghiệp Việt Nam 1(Mai hương)	-	411.000
Công ty CP Giải pháp Công nghệ Wiki	9.000.000	-
Công ty CP giám định ASLA control Hà Tĩnh	35.399.315	47.964.760
Công ty CP may Hà Tĩnh	1.980.000	-
Công ty CP thương mại & đầu tư Minh Anh	607.844.000	-
Công ty CP toyota Vinh	-	30.740.600
Công ty CP tư vấn - xây dựng tổng hợp - CTCF	63.130.000	-
Công ty CP tư vấn và xây dựng Xuyên Việt	10.000.239	10.000.239
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình vlxđ	34.000.000	-
Công ty CP tư vấn điện lực bách khoa	-	2.266.813
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Miền Trung	-	86
Công ty CP VLXD và XLTM Việt Nhật	-	6.278.182
Công ty CPTM và DV Bảo Hoàng	-	2.600.000
Công ty cổ phần Hải Linh	-	25.306.000
Công ty cổ phần tự Thành	8.245.000	8.245.000
Công ty cổ phần ĐTXD Liên Minh	10.000.000	10.000.000
Công ty cổ phần Đại phúc	425.058.112	425.058.112
Công ty TNHH Việt Lào	33.259.796.526	35.023.657.355
Công ty TNHH Dvụ .TM Tân Hưng Long	495.726.000	-
Công ty TNHH dịch vụ - T.Mại D và T	-	140.666.240
Công ty TNHH Gia Hân	66.821.943	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải thế giới mới	296.489.200	63.815.638
Công ty TNHH hoá học ứng dụng	-	66.902.127
Công ty TNHH một thành viên Tân Khánh An	-	500
Công ty TNHH một TV Kỹ thuật Tài nguyên và MT	-	27.398.000
Công ty TNHH Núi hồng	659.467	659.467
Công ty TNHH Sanviha	50.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại An Nam	3.820.000	-
Công ty TNHH Thiên phú- nhà máy SX BB Carton	40.855.315	31.908.000
Công ty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân	51.655.000	-
Công ty TNHH Thương mại Minh Thanh	-	1.550.000.000
Công ty TNHH TM và hàng hải quốc tế	-	37.798.731
Công ty tư vấn thiết kế xây dựng	29.242.800	29.242.800
Công ty Tư vấn xây dựng Hà Tĩnh	60.000.000	60.000.000
Công ty Điện báo - Điện thoại	6.053.319	5.606.270
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh	678.563.000	348.294.000
Doanh nghiệp tư nhân Việt Đức	-	4.463.000
FANGCHENG PORT YIHUA TRADING CO., LTD	148.599.951	148.599.951
HTX Nông nghiệp & DVTM TH Phúc đạt	102.870.000	-
JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660
Khách sạn BMC Hà Tĩnh	32.689.000	-
Khách sạn bình minh Hà Tĩnh	62.478.000	125.876.000
KS Ngân hà	286.109.000	10.000
Nguyễn Sỹ Quang	-	310.537.000
Nguyễn Tiến Chương	-	96.346.000
Nguyễn Văn Sơn ( Tam)	24.625.000	24.625.000

Nguyễn Đình Hy	21.176.401	21.176.401
Nhà hàng Bà Đào	-	402.583.000
Nhà hàng Hải lý	-	160.561.000
NK Hương sen	123.325.000	-
Thiếu Sinh Quý (C.ty Anh Lâm)	94.455.529	-
Thời báo kinh tế	12.830.400	-
Trung tâm nghiên cứu VL POLYME	238.699.900	238.699.900
Trung Tâm Quan trắc và KT môi trường Hà Tĩnh	1.196.000	1.196.000
Trung tâm tư vấn & kỹ thuật môi trường	78.573.000	78.573.000
Trường trung học nghiệp vụ du lịch Huế	-	6.735.000
Viện công nghệ	77.000.000	770.000.000
Viện Mỏ Luyện Kim	29.999.994	29.999.994
Xe ba cầu Hoàng duy Giang	-	40.000
XN Tư nhân Tân Khang	13.000.000	13.000.000
Xí nghiệp tư nhân Hoàng dũng	-	5.417.273
Xí nghiệp XL điện Nam Hà	-	8.786.101
Xí nghiệp xây dựng Phong cách	401.825.008	119.295.473
Đoàn Mạnh Trung	21.500.000	-
Đặng Hoài Thức	60.804.500	21.423.520
<b>Cộng</b>	<b>39.860.329.839</b>	<b>41.972.739.057</b>

  

<b>14. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê		1.000.000.000
Công ty Cp Thiết bị Điện Tiến Hải		88.000
Công ty Cp TV và ĐT Xây dựng Deco	18.000.000	
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	66.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Điện Hương Sơn	737.059.000	1.893.663.626
Công ty TNHH XD và TM Việt Lào	4.200.100	4.200.100
Công ty TNHH SX & TM Minh Thịnh	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Thanh Hương		10.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long		200.000.000
Công ty TNHH TM vận tải Bình Nguyên	30.192.450	30.192.450
Công ty xi măng Hoàng Mai	-	982.619
DENG SHI KANG	199.156.060	199.156.060
Doanh nghiệp tư nhân Bình An	4.988.400	4.988.400
QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	351.249.073
SINOPHARM FORTUNE WAY	-	-
UBND huyện Cẩm Xuyên		7.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.488.045.551</b>	<b>11.470.520.328</b>

  

<b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.283.384.452
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.336.271.931	4.762.738
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		249.170.517
- Thuế tài nguyên và phí môi trường	177.070.102	192.865.511
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	112.641.600	83.268.570
<b>Cộng</b>	<b>1.625.983.633</b>	<b>3.813.451.788</b>



16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	40.492.416	12.775.616
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	400.734.278	795.487.907
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.965.102.107	49.447.801.730
<i>Quỹ ban điều hành</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Kinh phí lao động dôi dư</i>	<i>7.642.216.000</i>	
<i>Công ty CP Hóa Cốc Hà Tĩnh</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>
<i>Công ty Đầu tư Khoáng sản và DT Thăng Long</i>	<i>32.160.000.000</i>	<i>32.160.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Vạn Lợi</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Gang thép Hà Tĩnh</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Sở tài chính vật giá Hà Tĩnh</i>	<i>26.000.000.000</i>	
<i>UBND tỉnh (nguồn Hỗ trợ nhà thu nhập thấp)</i>	<i>57.000.000.000</i>	
<i>Phụ cấp HDQT + BKS</i>	<i>479.537.800</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.383.348.307</i>	<i>987.801.730</i>
<b>Cộng</b>	<b>141.406.328.801</b>	<b>50.256.065.253</b>
17. Vay dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	31.099.904.166	40.474.904.166
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh → 5.999.904.166		
(*) <del>Chợ</del> <del>nhóm</del> <del>Quỹ Đầu tư</del> phát triển Hà Tĩnh → 25.099.000.000	30.499.904.166	34.099.904.166
Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)	-	5.775.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (USD)		
<b>Cộng</b>	<b>31.099.904.166</b>	<b>40.474.904.166</b>

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	774.392.130.948	33.019.236.050	-	1.824.645.202	52.844.619.317	30.442.785.516	6.661.230.190	5.866.565.349	905.051.212.582
- Tăng vốn trong năm trước	45.086.804.762								45.086.804.762
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác	223.593.706.927		67.668.174.393	75.164.889		1.016.516.036	32.678.177.006		32.678.177.006
- Giảm vốn trong năm trước									292.353.562.245
- Chia cổ tức									-
- Giảm khác	16.606.370.406	33.019.236.050	67.668.174.393	1.899.810.091	52.844.619.317	31.459.301.552	22.134.574.322	5.866.565.359	231.498.651.490
2. Số dư cuối năm trước	1.026.466.272.231	-	-	-	-	-	17.204.832.874	-	1.043.671.105.104
3. Số dư đầu năm nay	1.026.466.272.231	-	-	-	-	-	17.204.832.874	-	1.043.671.105.104
- Tăng vốn trong kỳ này	3.017.541.394								3.017.541.394
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác (*)	26.443.300.000						14.790.535.894		14.790.535.894
- Giảm vốn trong kỳ này									
- Lỗ trong kỳ							14.790.535.894		26.443.300.000
- Giảm khác (*)									14.790.535.894
4. Số dư cuối năm nay	1.055.927.113.625	-	-	-	-	-	17.204.832.874	-	1.073.131.946.499



- \* Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 24/06/2009 số tiền 17.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay 6,9%/năm. Thời hạn vay tối đa là 6 năm (72 tháng), thời gian ân hạn tối đa (kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên) 10 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy nghiền bột Thạch Cao theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 435/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.
- \* Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25 tỷ lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	1.055.927.113.625	1.026.466.272.231
<b>Cộng</b>	<b>1.055.927.113.625</b>	<b>1.026.466.272.231</b>

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.026.466.272.231	1.026.466.272.231
Vốn góp tăng trong năm (*)	29.460.841.394	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.055.927.113.625	1.026.466.272.231

**Lợi nhuận đã phân phối**

Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đang trong giai đoạn chuẩn bị chuyển sang Công ty

Cổ phần. Thời điểm xác định vốn nhà nước lần II là thời điểm 28/02/2014.

(\*) Trong 29.460.841.394 đồng vốn góp tăng trong năm có cả phần thu tiền bán cổ phiếu của cán bộ công nhân viên và người ngoài Tổng Công ty là 25.140.400.000 đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

19. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	277.964.127.576	418.128.004.126
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.522.806.027	-
<b>Cộng</b>	<b>299.486.933.603</b>	<b>418.128.004.126</b>
20. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Hàng bán bị trả lại	-	546.104.555
+ Thuế xuất khẩu	19.566.054.910	53.648.133.107
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.069.233	6.641.960
<b>Cộng</b>	<b>19.569.124.143</b>	<b>54.200.879.622</b>
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.917.809.460	363.927.124.504
22. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	259.509.733.670	277.008.401.686
<b>Cộng</b>	<b>259.509.733.670</b>	<b>277.008.401.686</b>
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	12.952.974.273	12.765.287.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.591.455.000	10.957.153.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.528.997.271



	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>Cộng</b>	<b>46.544.429.273</b>	<b>25.251.437.387</b>
<b>24.</b>	<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Lãi tiền vay	2.010.978.084	3.671.189.930
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.480.665.806
	Chênh lệch lỗ do đánh giá lại		901.375.000
	Chi phí tài chính khác	-	20.133.310.217
	Hoàn nhập dự phòng	(14.224.352.275)	
	<b>Cộng</b>	<b>(12.213.374.191)</b>	<b>26.186.540.953</b>
<b>25.</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Chi phí nhân viên	2.400.016.300	2.647.156.078
	Chi phí vật liệu, bao bì	939.513.286	742.372.619
	Chi phí dụng cụ đồ dùng	506.831.870	501.059.618
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.324.197.437	1.462.199.084
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.293.758.114	5.813.234.285
	Chi phí bằng tiền khác	8.006.252.688	4.124.707.728
	<b>Cộng</b>	<b>17.470.569.695</b>	<b>15.290.729.412</b>
<b>26.</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Chi phí nhân viên quản lý	10.478.239.150	10.806.297.785
	Chi phí đồ dùng văn phòng	954.780.331	602.577.003
	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.107.427.718	3.220.152.581
	Thuế, phí và lệ phí	27.644.755	63.461.922
	Chi phí dự phòng		2.106.090.778
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.882.253	1.129.834.530
	Chi phí bằng tiền khác	35.571.636.493	19.488.445.708
	<b>Cộng</b>	<b>50.040.610.700</b>	<b>37.416.860.307</b>
<b>27.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	7.241.229.609
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	7.241.229.609
<b>VII.</b>	<b>Những thông tin khác</b>		
<b>1.</b>	<b>Công cụ tài chính</b>		
<b>1.1</b>	<b>Quản lý rủi ro vốn</b>		
	Tổng Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.		
	<b>Tài sản tài chính</b>		



Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
- Tiền	1.130.509.187	1.130.509.187
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	89.242.902.346	89.242.902.346
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	108.851.129.793	108.851.129.793

## 1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<b>Số dư ngày 31/12/2013</b>
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	135.227.339.738
- Phải trả người bán	39.860.329.839

## 1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

<b>Đối tượng</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Phải trả người bán	39.860.329.839		39.860.329.839
- Vay ngắn hạn	104.127.435.572		104.127.435.572
- Vay dài hạn		31.099.904.166	31.099.904.166

## 1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Tổng Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 24/06/2009 số tiền 17.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay 6,9%/năm. Thời hạn vay tối đa là 6 năm (72 tháng), thời gian ân hạn tối đa (kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên) 10 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy nghiền bột Thạch Cao theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 435/QĐ-HDQT ngày 30/12/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25 tỷ lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.



**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**4. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Tổng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	74,31%	79,88%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	25,69%	20,12%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	24,81%	17,21%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	75,19%	82,79%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	4,03	5,81
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,14	1,47
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,00	0,01
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	5,28%	10,97%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	5,28%	8,98%
<b>3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,04%	3,17%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,04%	2,59%

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

**CHỦ TỊCH**

Dương Đình Phú

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc

Dương Tấn Thắng

